

Số: 05/2026/CBTT-SBD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Công Nghệ Sao Bắc Đầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) **Quý 4 năm 2025** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu**

- Mã chứng khoán: **SBD**
- Địa chỉ: Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 37700968 Fax: 028 37700968
- E-mail: info@saobacdau.vn Website: <https://saobacdau.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC Quý 4 năm 2025**

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn: <https://saobacdau.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
SAO BẮC ĐẦU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025**

(Năm tài chính từ 01/04/2025 – 31/03/2026)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613,605,155,391	388,018,115,449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,017,930,893	11,229,033,875
1. Tiền	111	4.1	11,017,930,893	9,229,033,875
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	685,100,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	685,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356,482,490,901	218,467,072,383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	295,873,418,579	158,842,501,819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,002,172,415	5,619,430,181
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		600,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	66,156,665,320	68,920,881,801
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14,149,765,413)	(14,915,741,418)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	217,815,773,209	157,285,319,226
1. Hàng tồn kho	141		217,823,211,007	157,292,757,024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,437,798)	(7,437,798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288,960,388	351,589,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135,624,041	349,688,583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,723,203	978,203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	151,613,144	923,179
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99,130,240,011	145,011,001,129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,501,715,499	28,961,032,803
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	25,401,748,465	19,155,005,465
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	5,000,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	10,254,972,499	10,306,027,338
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.4	(19,155,005,465)	(5,500,000,000)
II. Tài sản cố định	220		65,639,765,650	95,148,987,439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	33,254,005,733	46,308,539,418
Nguyên giá	222		147,678,852,355	156,267,451,355
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114,424,846,622)	(109,958,911,937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	24,502,479,874	39,005,915,750
Nguyên giá	225		50,445,669,206	50,445,669,206
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25,943,189,332)	(11,439,753,456)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	7,883,280,043	9,834,532,271
Nguyên giá	228		15,606,260,414	15,606,260,414
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,722,980,371)	(5,771,728,143)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,374,833,565	1,700,939,466
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	21,655,166
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,374,833,565	1,679,284,300
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	6,462,170,125	9,735,299,484
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,911,546,944	9,735,299,486
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,936,580,932	1,200,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,385,957,751)	(1,200,000,002)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,151,755,172	9,464,741,937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,151,755,172	9,464,741,937
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		712,735,395,402	533,029,116,578

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 1/04/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		554,711,900,178	378,799,567,313
I. Nợ ngắn hạn	310		520,311,445,063	335,675,556,420
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	83,492,312,756	31,093,316,041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	40,662,306,594	22,889,368,368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8,426,672,619	4,971,123,751
4. Phải trả người lao động	314		13,396,477,939	6,992,897,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,381,038,047	3,043,242,717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,908,403,409	6,453,265,926
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,030,115,759	5,746,151,523
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	355,014,117,940	252,837,099,491
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1,649,090,857
II. Nợ dài hạn	330		34,400,455,115	43,124,010,893
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	34,386,361,086	40,173,057,484
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2,903,795,762
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14,094,029	47,157,647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158,023,495,224	154,229,549,265
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	158,023,495,224	154,229,549,265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.16.2	139,164,800,000	139,164,800,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139,164,800,000	139,164,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,185,074,666	14,061,127,632
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14,061,127,632	9,945,289,372
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,123,947,034	4,115,838,260
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(296,379,442)	1,033,621,633
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		712,735,395,402	533,029,116,578



Nguyễn Xuân Trường
Tổng giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Ngô Lê Việt Anh
Kế toán trưởng

Rban Việt Thuận
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho quý 4 năm tài chính 2025 (Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	351,402,249,559	158,507,522,979	919,860,138,732	694,654,965,050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		351,402,249,559	158,507,522,979	919,860,138,732	694,654,965,050
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	298,645,819,354	129,244,499,914	763,241,342,269	564,333,654,804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,756,430,205	29,263,023,065	156,618,796,463	130,321,310,246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,446,347,623	5,623,286,053	6,374,320,235	7,322,777,988
7. Chi phí tài chính	22	5.3	13,856,788,282	9,126,745,313	28,623,208,832	28,332,187,542
Trong đó, chi phí lãi vay	23		6,902,033,257	6,015,517,094	21,596,369,319	23,624,237,700
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	13,076,437,849	13,249,966,703	48,645,910,971	51,758,182,905
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	25,004,908,143	10,836,694,833	77,890,592,766	47,578,233,641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,264,643,554	1,672,902,269	7,833,404,129	9,975,484,146
12. Thu nhập khác	31	5.6	3,625,899,015	(2,632,503,753)	11,411,984,480	11,159,847,429
13. Chi phí khác	32		1,279,524,864	(3,248,148,962)	7,963,599,493	9,596,154,889
14. Lợi nhuận khác	40		2,346,374,151	615,645,209	3,448,384,987	1,563,692,540
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,611,017,705	2,288,547,478	11,281,789,116	11,539,176,686
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3,762,332,906	2,709,126,726	6,157,842,080	5,284,014,369
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	14,238,542	-	14,238,542
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,848,684,799	(434,817,790)	5,123,947,036	6,240,923,775
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,145,064,241	(441,061,871)	5,524,192,925	6,234,679,694
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(296,379,442)	6,244,081	(400,245,889)	6,244,081
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.6	133	(31)	368	448
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.7	-	-	-	-



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Ngô Lê Việt Anh
Kế toán trưởng

Phan Việt Thuận
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm tài chính 2025 (Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,281,789,116	2,288,547,478
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
1 Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	28,292,977,446	9,461,856,418
2 Các khoản dự phòng	03		-	(3,627,933,081)
3 Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,608,362,321)	(7,210,096,301)
4 Chi phí lãi vay	06	5.3	21,596,369,319	6,015,517,094
5 Các khoản điều chỉnh khác	07		16,450,369,712	17,555,293,212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		73,013,143,272	24,483,184,820
1 Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(135,598,496,621)	27,075,846,080
2 Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60,508,798,817)	(7,942,520,861)
3 Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71,027,936,100	(69,530,741,513)
4 Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,527,051,307	380,740,277
5 Tiền lãi vay đã trả	14		(21,596,369,319)	(6,015,517,094)
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(4,290,484,513)	(2,514,960,657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76,426,018,591)	(34,063,968,948)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(695,549,265)	(623,193,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,280,000	3,640,945,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1,100,000,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,185,100,000	500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		679,847,011	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,576,550,755	216,010,672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,655,228,501	(1,266,237,608)
			-	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÀU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm tài chính 2025 (Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	784,634,674,254	136,713,613,127
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(667,579,539,159)	(124,848,250,254)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15,495,447,987)	(549,418,649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101,559,687,108	11,315,944,224
			-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		27,788,897,018	(24,014,262,332)
1. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11,229,033,875	35,243,296,207
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	39,017,930,893	11,229,033,875



Nguyễn Xuân Trường
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Ngô Lê Việt Anh
Kế toán trưởng

Phan Việt Thuận
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đầu. Ngày 30 tháng 08 năm 2007, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 26 vào ngày 11 tháng 07 năm 2025 để thay đổi thông tin địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Ngày 11 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 131/2016/GCNCP-VSD vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.164.800.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là “Công ty Mẹ và các Công ty thành viên”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu: Tầng 3, CT1AB, khu đô thị VOV Mỹ Trí - phường Đại Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu tại thành phố Đà Nẵng: Phòng 408, tầng 4, tòa nhà số 15 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu: 27/14B Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 197 (31/03/2025: 238).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh tích hợp hệ thống công nghệ thông tin.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đầu	<ul style="list-style-type: none"> Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn và bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. 	Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,89%	88,89%
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu Miền Nam	<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy vi tính; Dịch vụ xử lý dữ liệu; Dịch vụ cơ sở dữ liệu. 	63/37b đường Tân Chánh Hiệp 34, Khu phố 17, phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ QI	<ul style="list-style-type: none"> Lắp đặt hệ thống mạng nội bộ, hệ thống ảnh truyền hình và mạng viễn thông, thiết bị bảo vệ - báo động; Hoạt động viễn thông có dây, hoạt động viễn thông không dây, cung cấp dịch vụ Internet. 	Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%

1.7. Các công ty liên kết ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	833 Lê Hồng Phong, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,27%	22,27%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên nhân ngừng hợp nhất quyền lợi là do Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chưa thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính của công ty liên kết nêu trên cho kỳ kế toán năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các Công ty thành viên áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên từ ngày 01 tháng 04 năm trước đến ngày 31 tháng 03 năm nay.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty Mẹ và các Công ty thành viên thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ và các Công ty thành viên thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty Mẹ và các Công ty thành viên nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Tòa nhà CT1AB, Khu đô thị VOV Mễ Trì, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên hoặc theo thời hạn thuê. Thời gian khấu hao ước tính cho máy móc thiết bị là từ 3 năm đến 4 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ chi phí phát hành cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí triển khai thực hiện hợp đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài (bảo lãnh, bảo hiểm tài sản,...) và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty Mẹ và các Công ty thành viên có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty Mẹ và các Công ty thành viên dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.17. Thuế (tiếp theo)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 60/ĐK-DNKHCN vào ngày 31/07/2018 từ Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, công ty mẹ được công nhận danh mục 16 sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

Căn cứ theo Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 10/09/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ và Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021 của Bộ tài chính, công ty mẹ được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2011). Theo đó, công ty mẹ đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế kể từ năm tài chính 2024.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty Mẹ và các Công ty thành viên cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phần mềm tin học: không chịu thuế;
- Xuất thiết bị vào khu phi thuế quan: 0%;
- Doanh thu thiết bị và hàng hóa: 10%;
- Dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 174/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024, và theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 204/2025/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2025, Công ty Mẹ và các Công ty thành viên được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Công ty Mẹ và các Công ty thành viên sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Công ty Mẹ và các Công ty thành viên.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty Mẹ và các Công ty thành viên mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ và các Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ty thành viên sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty Mẹ và các Công ty thành viên mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty Mẹ và các Công ty thành viên hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty Mẹ và các Công ty thành viên. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Mẹ và các Công ty thành viên, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Tiền mặt	168.628.561	35.536.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.849.302.332	9.193.497.455
Các khoản tương đương tiền (*)	28.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	39.017.930.893	11.229.033.875

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 3,2% - 4,1%/năm tại Ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	5.951.546.944	6.600.000.000	6.631.393.955	7.772.693.646
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT (*)	1.960.000.000	170.776.505	1.960.000.000	170.776.505
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học CEH	-	-	1.875.000.000	1.791.829.335
Cộng	7.911.546.944	6.770.776.505	10.466.393.955	9.735.299.486

(*) Công ty Mẹ và các Công ty thành viên ngừng áp dụng giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết – Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT là do Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chưa thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính của các công ty liên kết này cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Theo đó, giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2026 của các công ty liên kết này không thay đổi so với số đầu năm.

	Tại ngày 31/03/2026 VND			Tại ngày 01/04/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sách và Học liệu điện tử Pharos	1.200.000.000		(1.200.000.000)	1.200.000.000		(1.200.000.000)
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ An Toàn Thông Tin Tp Hcm	1.736.580.932					
Cộng:	2.936.580.932		(1.200.000.000)	1.200.000.000		(1.200.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(**) Tại ngày báo cáo, Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	62.200.233.504	26.544.739.060
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao	15.771.395.197	15.771.395.197
Công Ty Honda Việt Nam	25.471.297.600	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á Công ty Cổ phần Phát triển Trạm Sạc Toàn Cầu V-Green	28.036.967.040	17.548.764.200
	-	21.288.960.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN PHẦN MỀM QUANG TRUNG	41.608.478.860	3.875.058.900
	10.806.199.920	1.044.004.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VINSMART FUTURE		
Các khách hàng khác (*)	111.978.846.458	72.769.580.462
Cộng	295.873.418.579	158.842.501.819

(*) Tại ngày 31/03/2026, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ khách hàng:				
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao (*)	19.155.005.465	(19.155.005.465)	19.155.005.465	(5.500.000.000)
Khác	6.246.764.000	-		-
Cộng	25.401.748.465	(19.155.005.465)	19.155.005.465	(5.500.000.000)

(*) Là khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao cho gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng máy tính, thông tin liên lạc cho công trình (TB-06) thuộc dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao giai đoạn 1. Hiện nay, dự án đang được triển khai tiếp tục cho giai đoạn 2. Khoản phải thu này dự kiến sẽ được khách hàng thanh toán sau khi hoàn tất tổng thể toàn bộ dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Xem tiếp trang sau)

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI CÔNG NGHỆ N-TEK	1.307.069.280	-
ESTEL (GUANGDONG) TECHNOLOGY CO., LTD	2.629.110.750	-
Các nhà cung cấp khác (*)	4.065.992.385	5.619.430.181
Cộng	8.002.172.415	5.619.430.181

(*) Tại ngày 31/03/2026, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ bảo hành công trình cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	49.086.542.615	(10.844.617.857)	49.086.542.615	(10.844.617.857)
Ký cược, ký quỹ khác	195.027.719		438.816.806	-
Phải thu về tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc nhưng chưa thu hồi	2.746.855.551		3.291.780.073	-
Tạm ứng cho nhân viên hiện hữu	70.889.100		1.252.378.810	-
Tạm ứng để thực hiện dự án kinh doanh	206.508.439		7.857.974.997	-
Phải thu khác	13.850.841.896		6.993.388.500	-
Cộng	66.156.665.320	(10.844.617.857)	68.920.881.801	(10.844.617.857)

Dài hạn:

Ký cược, ký quỹ	10.254.972.499	-	10.306.027.338	-
-----------------	----------------	---	----------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/06/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	72.356.422.186	38.285.675.303	72.356.422.186	51.940.680.768

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND			Tại ngày 01/04/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả:	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm
<i>Ký quỹ bảo hành và chờ quyết toán công trình</i>	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao	19.155.005.465	-	Nợ dài hạn	19.155.005.465	13.655.005.465	Nợ dài hạn
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	1.429.365.836	-	Trên 3 năm	1.429.365.836	-	Trên 3 năm
Khác	2.685.508.270	43.750.545	Từ 2 năm - trên 3 năm	2.685.508.270	43.750.545	Từ 2 năm - trên 3 năm
Cộng	72.356.422.186	38.285.675.303		72.356.422.186	51.940.680.768	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/04/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tại kho Công ty Mẹ và các Công ty thành viên	9.669.614.675	(7.437.798)	6.762.612.128	(7.437.798)
Hàng tại kho triển khai	95.282.034.669	-	71.429.176.211	-
Kho theo dõi hàng cho thuê	73.737.636	-	73.737.636	-
Kho theo dõi hàng Hà Nội	25.168.904.883	-	11.389.076.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.628.919.144	-	67.638.154.978	-
Cộng	217.823.211.007	(7.437.798)	157.292.757.024	(7.437.798)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/04/2025	34.345.180.908	118.763.650.981	3.032.308.857	126.310.609	156.267.451.355
Mua trong kỳ	-	591.937.720	2.486.800.000	-	3.078.737.720
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.667.336.720)	-	-	(11.667.336.720)
Tại ngày 31/03/2026	34.345.180.908	107.688.251.981	5.519.108.857	126.310.609	147.678.852.355
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/04/2025	17.608.813.930	90.008.008.909	2.310.425.321	31.663.777	109.958.911.937
Khấu hao trong kỳ	1.542.983.928	9.313.121.077	273.471.615	42.103.536	11.171.680.156
Thanh lý, nhượng bán		(6.705.745.471)			(6.705.745.471)
Tại ngày 31/03/2026	19.151.797.858	92.615.384.515	2.583.896.936	73.767.313	114.424.846.622
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/04/2025	16.736.366.978	28.755.642.072	721.883.536	94.646.832	46.308.539.418
Tại ngày 31/03/2026	15.193.383.050	15.072.867.466	2.935.211.921	52.543.296	33.254.005.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Máy móc, thiết bị	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Nguyên giá	50.445.669.206	-	-	50.445.669.206
Giá trị hao mòn lũy kế	(25.943.189.332)	(14.503.435.876)	-	(11.439.753.456)
Giá trị còn lại	<u>24.502.479.874</u>			<u>39.005.915.750</u>

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/04/2025	13.505.103.193	2.101.157.221	15.606.260.414
Tại ngày 31/03/2026	<u>13.505.103.193</u>	<u>2.101.157.221</u>	<u>15.606.260.414</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/04/2025	5.771.728.143	-	5.771.728.143
Khấu hao trong kỳ	1.951.252.228		1.951.252.228
Tại ngày 31/03/2026	<u>7.722.980.371</u>		<u>7.722.980.371</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/04/2025	7.733.375.050	2.101.157.221	9.834.532.271
Tại ngày 31/03/2026	<u>5.782.122.822</u>	<u>2.101.157.221</u>	<u>7.883.280.043</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/04/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Avu Pty Ltd	22.610.246.773	22.610.246.773	4.702.977.935	4.702.977.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG	5.158.004.400	5.158.004.400	320.892.000	320.892.000
Cisco International Limited	2.681.808.409	2.681.808.409	5.266.339.135	5.266.339.135
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học SUN VIỆT	9.327.751.956	9.327.751.956	-	-
Các đối tượng khác (*)	43.714.501.218	43.714.501.218	20.803.106.971	20.803.106.971
Cộng	83.492.312.756	83.492.312.756	31.093.316.041	31.093.316.041

(*) Tại ngày 31/03/2026, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	15.592.580.292	-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	2.817.070.800	-
Công ty Cổ phần Cảng Long An	13.140.612.448	11.041.763.301
Ngân hàng Chính sách Xã hội	2.565.691.200	5.131.382.400
Các khách hàng khác (*)	6.546.351.854	6.716.222.667
Cộng	40.662.306.594	22.889.368.368

(*) Tại ngày 31/03/2026, mỗi khoản trả tiền trước từ các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	4.393.180	4.332.725.536	79.373.429.469	77.130.785.241	-	2.085.688.128
Thuế xuất. nhập khẩu			184.001.219	186.296.434	-	2.295.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.921.016.491	5.502.374.278	4.290.484.513	-	2.709.126.726
Thuế thu nhập cá nhân	147.219.964	172.930.592	4.093.464.408	4,240,844,283	923.179	174.013.682
Các loại thuế khác	-	-			-	-
Cộng	151.613.144	8.426.672.619	89.153.269.374	85.848.410.471	923.179	4.971.123.751

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÀU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các cá nhân	5.022.563.140	5.022.563.140	8.606.822.386	7.600.000.000	4.015.740.754	4.015.740.754
Vay ngân hàng	334.280.574.699	334.280.574.699	773.907.158.240	663.982.333.919	224.355.750.378	224.355.750.378
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	7.280.447.321	7.280.447.321	7.280.405.437	9.258.342.429	9.258.384.313	9.258.384.313
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.430.532.780	8.430.532.780	8.718.756.721	15.495.447.987	15.207.224.046	15.207.224.046
Cộng	355.014.117.940	355.014.117.940	798.513.142.784	696.336.124.335	252.837.099.491	252.837.099.491
Dài hạn:						
Vay từ cá nhân	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000
Vay ngân hàng	23.105.871.489	23.105.871.489	10.988.653.203	8.056.592.880	20.173.811.166	20.173.811.166
Nợ thuê tài chính	11.080.489.597	11.080.489.597		8.718.756.721	19.799.246.318	19.799.246.318
Cộng	34.386.361.086	34.386.361.086	10.988.653.203	16.775.349.601	40.173.057.484	40.173.057.484
Tổng cộng	389.400.479.026	389.400.479.026	809.501.795.987	713.111.473.936	293.010.156.975	293.010.156.975

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2024	135.146.800.000	-	9.945.289.372	827.593.625	145.919.682.997
Lãi trong 09 tháng đầu năm trước	-	-	4.379.710.682	349.933.404	4.729.644.086
Tại ngày 01/10/2024	135.146.800.000	-	14.325.000.054	1.177.527.029	150.649.327.083
Lỗ trong 09 tháng cuối năm trước	-	-	(263.872.422)	(143.664.310)	(407.536.732)
Tăng vốn trong 09 tháng cuối năm trước	4.018.000.000	-	-	-	4.018.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Giảm do thanh lý giải thể công ty con	-	-	-	(241.086)	(241.086)
Tại ngày 01/04/2025	139.164.800.000	(30.000.000)	14.061.127.632	1.033.621.633	154.229.549.265
Lãi trong năm nay	-	-	5.123.947.034	(1.330.001.075)	3.793.945.959
Tại ngày 31/03/2026	139.164.800.000	(30.000.000)	19.185.074.666	(296.379.442)	158.023.495.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Ông Nguyễn Đức Quang	23.171.780.000	22.910.780.000
Cổ đông khác	115.993.020.000	116.254.020.000
Cộng	139.164.800.000	139.164.800.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	13.916.480	13.916.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	13.916.480	13.916.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.916.480	13.916.480

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	16.806,37	54.073,48

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	294.758.634.091	135.463.674.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.643.615.468	23.043.848.114
Cộng	351.402.249.559	158.507.522.979

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng hóa	291.967.227.842	120.085.391.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.678.591.512	9.159.108.003
Cộng	298.645.819.354	129.244.499.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.902.033.257	6.015.517.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.740.412.124	3.111.228.219
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	5.214.342.901	
Cộng	13.856.788.282	9.126.745.313

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.602.851.070	9.984.489.583
Chi phí bảo hành	11.624.841	845.038.831
Chi phí pre – sales	38.930.304	43.131.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.086.411	1.749.737.033
Chi phí bằng tiền khác	2.323.945.223	627.569.392
Cộng	13.076.437.849	13.249.966.703

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.394.360.009	9.507.062.495
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	295.954.528	323.326.247
Chi phí khấu hao	2.371.969.934	2.228.746.557
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(4.380.259.155)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.437.469	2.669.678.814
Chi phí bằng tiền khác	940.186.203	488.139.875
Cộng	25.004.908.143	10.836.694.833

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.598.485.513	
Khác	27.413.502	(2.632.503.753)
Cộng	3.625.899.015	(2.632.503.753)

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Khác	1.279.524.864	(3.248.148.962)
Cộng	1.279.524.864	(3.248.148.962)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	784.634.674.254	136.713.613.127

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(667.579.539.159)	(124.848.250.254)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty Mẹ và các Công ty thành viên, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty Mẹ và các Công ty thành viên cung cấp hoặc do Công ty Mẹ và các Công ty thành viên hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chủ yếu là từ cung cấp thiết bị và dịch vụ điện tử, tin học, giải pháp kỹ thuật tổng thể tích hợp hệ thống công nghệ thông tin nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần phải thuyết minh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty Mẹ và các Công ty thành viên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty Mẹ và các Công ty thành viên chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh. Do vậy, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty Mẹ và các Công ty thành viên đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 4 năm theo các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 3 đến 4 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.15



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngô Lê Việt Anh
Kế toán trưởng

Phan Việt Thuận
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 04 năm 2026